

Số: 15 /NQ-HĐND

Ấn Thi, ngày 07 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ AN THI
KHÓA I - KỲ HỌP THỨ HAI (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 687/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định các nhiệm vụ chi tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các xã, phường sau sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định giao chỉ tiêu ngân sách nhà nước năm 2025 và các Quyết định bổ sung kinh phí của UBND huyện Ấn Thi (cũ): Số 6868/QĐ-UBND ngày 20/12/2024; số 3981/QĐ-UBND ngày 19/6/2025; số 3552/QĐ-UBND ngày 05/6/2025; số 2513/QĐ-UBND ngày 06/5/2025; số 2387/QĐ-UBND ngày 23/4/2025; số 3364/QĐ-UBND ngày 26/5/2025; số 2421/QĐ-UBND ngày 26/4/2025; số 4297/QĐ-UBND ngày 28/6/2025; số 2550/QĐ-UBND ngày 05/5/2025; số 4418/QĐ-UBND ngày 19/6/2025; số 3837/QĐ-UBND ngày 17/6/2025; số 2513/QĐ-UBND ngày 06/5/2025; số 3363/QĐ-UBND ngày 26/5/2025; số 3368/QĐ-UBND ngày 25/6/2025;



Căn cứ các Quyết định bổ sung kinh phí của UBND xã Quang Vinh (cũ): Số 171/QĐ-UBND ngày 01/4/2025; số 154/QĐ-UBND ngày 12/6/2025;

Căn cứ Quyết định bổ sung kinh phí của UBND thị trấn Ân Thi (cũ): số 143/QĐ-UBND ngày 21/3/2025;

Xét Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã Ân Thi; Báo cáo Thẩm tra số 02/BC- BKTNS ngày 06/8/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của các vị đại biểu HĐND xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025: 1.344.037 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương: 571.309 triệu đồng
 - 2.1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 489.268 triệu đồng, trong đó:
 - Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 784 triệu đồng
 - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 488.484 triệu đồng
 - 2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 82.041 triệu đồng
3. Dự toán chi ngân sách địa phương: 571.309 triệu đồng
(Có các biểu chi tiết kèm theo)
4. Dự toán chi thường xuyên ngân sách xã 06 tháng cuối năm 2025
 - Tổng số dự toán được sử dụng: 81.867 triệu đồng
 - Số dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025 là: 53.652 triệu đồng
 - Số dự toán còn lại là: 28.215 triệu đồng
 (Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của pháp luật. Trong đó, tập trung chỉ đạo một số nội dung sau:

- Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước phải đúng quy định, đẩy mạnh kiểm tra và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt chính sách pháp luật thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế; phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế và chây ỳ không nộp thuế.

- Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, tiết kiệm triệt để các

khoản chi thường xuyên của từng phòng, ban, ngành, cơ quan đơn vị; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế mua sắm trang thiết bị có giá trị lớn chưa cần thiết, đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý, chi ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ chi ngân sách nhà nước.

- Dành nguồn tăng thu để chi đầu tư phát triển, hỗ trợ hộ nghèo, đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương và hỗ trợ mua sắm sửa chữa để nâng cao chất lượng dịch vụ công.

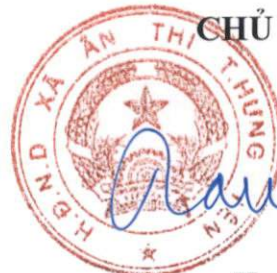
2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu HĐND xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Ân Thi khóa I - kỳ họp thứ hai (chuyên đề) thông qua ngày 07 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân xã thông qua./.

Nơi nhận: *40/9*

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, TT HĐND;
- UBND xã;
- Các ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ngành, đoàn thể xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Phạm Trường Tam



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 07 /8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao
1	2	3	4
	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	871.089	1.344.037
I	Tổng thu trừ tiền SDD	6.089	6.089
1	Khu vực CTN - DV NQD	1.705	1.705
1.1	Hộ cá thể	1.705	1.705
	Trong đó: GTGT	1.705	1.705
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.610	1.610
	Trong đó: - Từ CNKD, cho thuê TS	710	710
	- Từ CNBDS	900	900
3	Thu tiền SDD	865.000	1.337.948
	- Dự án do huyện, thị xã, TP trước sắp xếp	750.000	750.000
	- Dự án do xã, phường thực hiện	115.000	587.948
4	Thuế SDD phi NN	370	370
5	Thu tiền thuê đất	1.570	1.570
6	Lệ phí trước bạ	420	420
	Trong đó: LPTB Nhà đất	420	420
7	Phí và lệ phí	103	103
	- Địa phương	103	103
	+ Phí và lệ phí xã, phường	103	103
8	Thu khác NS	131	131
	- Địa phương	131	131
	+ Thu khác NS xã, phường	131	131
9	Thu HLCS từ quỹ đất công ích	180	180

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 07 /8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán xã giao
1	2	3	4
	Tổng số (I+II)	238.712	571.309
I	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	158.205	489.268
1	Phí, lệ phí	103	103
1.1	Phí, lệ phí hành chính	24	24
1.2	Lệ phí môn bài	79	79
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	180	180
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	370	370
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	210	210
5	Thu khác ngân sách	131	131
6	Thuế thu nhập cá nhân	715	715
6.1	Từ chuyển nhượng bất động sản	356	356
6.2	cá nhân	359	359
7	Tiền sử dụng đất	155.500	486.563
8	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	314	314
9	Khu vực ngoài quốc doanh	682	682
9.1	Thuế giá trị gia tăng hộ kinh doanh cá thể	682	682
9.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	80.507	82.041
1	Thu bổ sung cân đối	45.271	45.271
2	Thu bổ sung có mục tiêu (theo quyết định của UBND tỉnh số 1564 ngày 27/6/2025; 30 ngày 04/6/2025)	2.000	2.000
3	Thu bổ sung theo các quyết định của cấp trên cho 03 xã cũ	19.236	19.236
4	Thu bổ sung có mục tiêu từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	14.000	14.000
5	Thu kết dư ngân sách	0	224
6	Thu chuyển nguồn		1.310

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán tính giao
1	2	3
I	Chi cân đối ngân sách xã, phường	238.712
1	Chi đầu tư phát triển	155.500
1.1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	155.500
2	Chi thường xuyên	79.186
3	Dự phòng ngân sách	4.026
II	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã	80.507
1	Bổ sung cân đối	45.271
2	Bổ sung có mục tiêu (theo quyết định của UBND tỉnh số 1564 ngày 27/6/2025; 30 ngày 04/6/2025)	2.000
3	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	14.000
4	Thu bổ sung theo các quyết định của cấp trên cho 03 xã	19.236

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 07 /8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán xã giao
1	2	3
	TỔNG CHI (I+II +III)	571.309
I	Chi đầu tư phát triển	486.563
II	Chi thường xuyên	81.867
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự ATXH	4.518
	<i>chi quốc phòng, an ninh</i>	2.227
	<i>- Chi trật tự an toàn xã hội</i>	2.291
2	Chi giáo dục	789
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0
4	Chi y tế	471
5	Chi văn hóa, thông tin	1.620
6	Chi phát thanh, truyền thanh	244
7	Chi thể dục, thể thao	185
8	Chi bảo vệ môi trường	1.050
9	Chi các hoạt động kinh tế	16.228
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	51.758
11	Chi cho công tác xã hội	2.843
12	Chi khác (Hỗ trợ các chi hội cơ sở,....	2.162
III	Dự phòng	2.879

**NHIỆM VỤ CHI THUỜNG XUYÊN ĐẾN 30/6/2025
VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Mã ngành	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Số bổ sung trong năm	Tổng dự toán được sử dụng	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại
				1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
1	Hoạt động quân sự	13	011	7.642.287	1.661.220.020		1.668.862.307	982.675.722	686.186.585
2	Hoạt động an ninh	13	041	0	2.284.830.800		2.284.830.800	1.279.613.686	1.005.217.114
3	Hoạt động y tế	13	132	4.129.000	466.416.000		470.545.000	262.080.000	208.465.000
4	Hoạt động văn hóa thông tin	13	161	80.078.350	240.000.000		320.078.350	121.761.658	198.316.692
5	Hoạt động truyền thanh	13	191	2.920.840	241.160.000		244.080.840	130.326.300	113.754.540
6	Hoạt động thể dục thể thao	13	221	123.080	185.000.000		185.123.080	16.945.000	168.178.080
7	Hoạt động môi trường	13	261	441.900	350.000.000		350.441.900	310.295.000	40.146.900
8	Hoạt động nông nghiệp	13	281	31.400	55.000.000		55.031.400	30.490.000	24.541.400
9	Hoạt động thú y	13	281	88.100	74.312.000		74.400.100	68.754.700	5.645.400
10	Hoạt động thủy lợi	13	283	305.180	225.688.000		225.993.180	152.012.200	73.980.980
11	Hoạt động giao thông	13	292	150.560	140.000.000		140.150.560	126.936.080	13.214.480
12	Hoạt động HĐND	13	341	0	1.212.995.000		1.212.995.000	699.908.940	513.086.060
13	Hoạt động UBND	13	341	50.783.220	11.730.080.040	647.019.000	12.427.882.260	7.728.189.838	4.699.692.422
14	Hoạt động đảng	13	351	2.084.547	7.056.125.120		7.058.209.667	3.448.203.777	3.610.005.890
15	Hoạt động đoàn TN	13	361	325	1.261.483.360		1.261.483.685	724.540.934	536.942.751
16	Hoạt động hội LHPN	13	361	0	1.068.976.360		1.068.976.360	653.801.650	415.174.710
17	Hoạt động hội nông dân	13	361	0	1.153.337.760		1.153.337.760	671.649.386	481.688.374
18	Hoạt động hội CCB	13	361	0	953.829.000		953.829.000	596.021.078	357.807.922
19	Hoạt động UBMTTQ	13	361	964.095	2.030.148.540		2.031.112.635	1.132.176.079	898.936.556
20	Hoạt động hội CTĐ	13	362	2.847.600	542.092.000		544.939.600	282.734.200	262.205.400
21	Hoạt động hội NCT	13	362	0	622.212.000		622.212.000	382.672.300	239.539.700
22	Hoạt động hội Cựu TNXP	13	362	0	19.000.000		19.000.000	3.000.000	16.000.000
23	Công tác thương binh liệt sỹ	13	371	6.120.022	165.000.000		171.120.022	82.695.000	88.425.022
24	Giả yếu nghỉ việc	13	374	0	1.446.954.000		1.446.954.000	794.871.000	652.083.000
25	Bảo trợ xã hội	13	428	1.959.958	90.000.000		91.959.958	42.153.440	49.806.518
26	Chi khác	13	428	20.000	53.400.000		53.420.000	22.400.000	31.020.000
27	Hoạt động an ninh	12	041	0	20.546.000	255.060.000	275.606.000	275.566.000	40.000
28	Hoạt động môi trường	12	261	0		500.000.000	500.000.000	478.495.500	21.504.500
29	Xử lý chất thải lỏng	12	262	0	0	200.000.000	200.000.000	87.673.600	112.326.400
30	Hoạt động nông nghiệp	12	281	0	0	26.280.000	26.280.000	26.280.000	0
31	Hoạt động giao thông	12	292	0	700.000.000	783.292.292	1.483.292.292	1.483.292.292	0
32	Hoạt động UBND	12	341	0	1.820.494.638	1.087.670.148	2.908.164.786	2.852.602.858	55.561.928
33	Hoạt động đảng	12	351	0	60.000.000		60.000.000	45.204.000	14.796.000
34	Công tác thương binh liệt sỹ	12	371	0	0	350.000.000	350.000.000	350.000.000	0
35	Hoạt động UBND(quỹ tiền thưởng)	18	341	0	159.270.000		159.270.000		159.270.000
36	Hoạt động UBND(quỹ tiền thưởng)	18	341	0	435.521.000		435.521.000		435.521.000
37	Hoạt động UBND(nghỉ việc theo ND 178)	23	341	0	0	10.263.903.917	10.263.903.917	10.263.903.917	0
38	Hoạt động quân sự	15	011	24.400	0		24.400	0	24.400
39	Hoạt động an ninh	15	041	6.664.720	0		6.664.720	0	6.664.720
40	Hoạt động dân số	13	151	200.000	0		200.000	0	200.000
41	Hoạt động các ngành đoàn thể	12	361	0	50.170.000	9.828.000	59.998.000	59.998.000	0
42	CT giao thông (đất trồng lúa)	12	292	0	16.500.000.000		16.500.000.000	11.692.544.624	4.807.455.376
43	Trợ cấp cán bộ quân sự nghỉ việc	12	011	0	175.227.624		175.227.624	175.227.624	0
44	Trợ cấp công an viên nghỉ việc	12	041	0	0	107.295.750	107.295.750	107.295.750	0

45	Giáo dục mầm non	12	071	0	0	564.568.000	564.568.000	551.810.000	12.758.000
46	Giáo dục tiểu học	12	072	0	0	177.501.000	177.501.000	177.501.000	0
47	Giáo dục THCS	12	073	0	0	46.464.000	46.464.000	25.525.000	20.939.000
48	Hoạt động văn hóa	12	161	0	2.200.000.000		2.200.000.000	1.732.965.276	467.034.724
49	Hỗ trợ diệt chuột	12	281	0	0	21.960.000	21.960.000	21.960.000	0
50	Hoạt động UBND	13	071	0	500.000.000		500.000.000	0	500.000.000
51	Hỗ trợ NCC sửa nhà	12	371	0	0	50.000.000	50.000.000	50.000.000	0
52	Hỗ trợ Hộ BTXH sửa nhà	12	398	0	0	250.000.000	250.000.000	250.000.000	0
53	Trợ cấp CB nghỉ việc do sáp nhập	23	341	0	0	6.409.062.563	6.409.062.563	2.197.940.063	4.211.122.500
54	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính quyền 2 cấp, hành chính công	12	341	0	1.600.000.000		1.600.000.000	0	1.600.000.000
55	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính quyền 2 cấp	12	351	0	400.000.000		400.000.000	0	400.000.000
	Tổng			167.579.584	59.950.489.262	21.749.904.670	81.867.973.516	53.652.693.472	28.215.280.044

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU NĂM 2025 TỪ NGUỒN TĂNG THU TIỀN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Xã	Số tiền
1	Sửa chữa Đường giao thông nội đồng thôn Mai Xuyên, thị trấn Ân Thi (Đoạn từ ruộng nhà ông Mỹ đến bờ sông)	Ân Thi	700
2	Sửa chữa đường giao thông nội đồng thị trấn Ân Thi (đoạn từ cổng Bùng đến ruộng nhà ông Tuấn)	Ân thi	700
3	Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng thị trấn Ân Thi(Đoạn từ nhà ông Hợp đến nhà ông Thân).	Ân thi	700
4	Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Mai Xuyên, thị trấn Ân Thi (Đoạn từ ruộng nhà ông Bôn đến ruộng nhà ông Mến).	Ân thi	700
5	Sửa chữa đường GT nội đồng thị trấn Ân Thi (Đoạn từ nhà ông Tấn đến nhà ông Giang)	Ân thi	700
6	Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Mai Xuyên, thị trấn An Thị (Đoạn từ đường Sỏi đến mương của làng)	Ân thi	700
7	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Hoàng Hoa Thám (từ ruộng nhà ông Mầm đi ruộng nhà bà Hằng thôn Đỗ Xuyên)	Hoàng Hoa Thám	700
8	Duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng thôn An Đạm, xã Hoàng Hoa Thám (Đoạn từ ruộng nhà ông Hà đến giáp xã Quang Vinh)	Hoàng Hoa Thám	700
9	Sửa chữa đường GT nội đồng xã Hoàng Hoa Thám (Đoạn từ ruộng nhà ông Do đến đường ĐT.376)	Hoàng Hoa Thám	700
10	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Quang Vinh (Đoạn từ cánh đồng Áo Vôi đến cánh đồng Nông)	Quang Vinh	700
11	Sửa chữa đường nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Đỗ Hạ xã Quang Vinh đoạn từ đường 38 mới đến cánh đồng khoai	Quang Vinh	700
12	Sửa chữa đường GTNT thôn Đỗ Hạ xã Quang Vinh đoạn từ đường 38 đến sông Bún	Quang Vinh	700

13	Duy tu, sửa chữa bảo dưỡng đường GTND xã Quang Vinh (Đoạn từ cánh đồng Làn Kho đến Nghĩa trang thôn Phú Cốc)	Quang Vinh	700
14	Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng đường giao thông nội đồng thôn Ngọc Châu, xã Quang Vinh (đoạn từ cánh Cỏ Bàu đến cánh cử ao Vôi)	Quang Vinh	700
15	Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Gia Cốc, xã Quang Vinh (đoạn từ nhà ông Thằng đến đồng Áo Thuyền)	Quang Vinh	700
16	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Quang Vinh (đoạn từ ao đình đến bờ sông bún)	Quang Vinh	700
17	Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Phú Cốc, xã Quang Vinh (đoạn từ nhà ông 61 Công đến đường Đỗ)	Quang Vinh	700
18	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Quang Vinh (đoạn từ ruộng nhà ông Trị đến bãi rác)	Quang Vinh	700
19	Sửa chữa Đường GTND thôn Ninh Đạo, xã Quang Vinh (đoạn 1 từ ruộng nhà ông Hoạt đến ruộng nhà bà Cừu, đoạn 2 từ ruộng nhà bà Còn đến ruộng nhà ông Khói)	Quang Vinh	700
20	Sửa chữa đường giao thông nông thôn xã Quang Vinh (Đoạn từ nhà bác Phận đến cánh sớm)	Quang Vinh	700
	Tổng cộng		14.000

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh	Dự toán xã
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	238.712	571.309
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	158.205	490.802
-	Thu NSDP hưởng 100%	784	784
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	157.421	488.484
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	80.507	80.507
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	45.271	45.271
2	Thu bổ sung có mục tiêu	35.236	35.236
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		
IV	Thu kết dư		224
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.310
B	Tổng chi cân đối NSDP	238.712	571.309
1	Chi đầu tư phát triển	155.500	486.563
2	Chi thường xuyên	79.186	81.867
3	Dự phòng ngân sách	4.026	2.879
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	35.236	35.236
III	Chi các chương trình mục tiêu		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		
I	Vay để bù đắp bội chi		
II	Vay để trả nợ gốc		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 tỉnh giao		Dự toán năm 2025 xã giao		So sánh DT xã với DT tỉnh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG CỘNG	871.089	158.205	1.344.037	489.268	154,3	309,3
I	Thu nội địa	871.089	158.205	1.344.037	489.268	154,3	309,3
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực CTN-DVNQD	1.705	682	1.705	682	100	100
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.610	715	1.610	715	100	100
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	420	210	420	210	100	100
8	Thu phí, lệ phí	103	103	103	103	100	100
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	103	103	103	103	100	100
-	Lệ phí môn bài						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	370	370	370	370	100	100
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.570	314	1.570	314	100	100
12	Thu tiền sử dụng đất	865.000	155.500	1.337.948	486.563	154,7	312,9
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	131	131	131	131	100	100
17	Thu tại xã (Hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích)	180	180	180	180	100	100
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao
A	B	1	2
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	238.712	571.309
I	Chi đầu tư phát triển	155.500	486.563
1	Chi đầu tư cho các dự án	155.500	486.563
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	79.186	81.867
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
2	Chi khoa học và công nghệ		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
V	Dự phòng ngân sách	4.026	2.879
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ tăng thu		
VII	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	35.236	35.236

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 07 /8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	238.712	571.309
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	158.205	489.268
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	80.507	80.507
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	45.271	45.271
-	Thu bổ sung có mục tiêu	35.236	35.236
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		
4	Thu kết dư ngân sách		224
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.310
II	Chi ngân sách	238.712	571.309
1	Chi đầu tư phát triển	155.500	486.563
2	Chi thường xuyên	79.186	80.333
3	Dự phòng ngân sách	4.026	2.879
4	Chi chuyển nguồn		1.310
5	Chi kết dư ngân sách		224
III	Bội chi NSX/Bội thu NSX		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	1
A	CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC	571.309
I	Chi đầu tư phát triển	486.563
1	Chi đầu tư cho các dự án	486.563
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	81.867
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự ATXH	4.518
	<i>chi quốc phòng, an ninh</i>	2.227
	<i>- Chi trật tự an toàn xã hội</i>	2.291
2	Chi giáo dục	789
3	Chi y tế	471
4	Chi văn hóa, thông tin	1.620
5	Chi phát thanh, truyền thanh	244
6	Chi thể dục, thể thao	185
7	Chi bảo vệ môi trường	1.050
8	Chi các hoạt động kinh tế	16.228
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	51.758
10	Chi cho công tác xã hội	2.843
11	Chi khác (Hỗ trợ các chi hội cơ sở,....)	2.162
III	Dự phòng ngân sách	2.879
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	35.236

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]